

Vượt qua bẫy thu nhập trung bình nhằm thực hiện mục tiêu trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có thu nhập cao của Việt Nam

Phạm Đức Minh*

Nhận ngày 19 tháng 6 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Tóm tắt: Sau gần 40 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã tạo ra sự bứt phá mạnh mẽ, nhưng vẫn còn trong giai đoạn của một nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp và bẫy thu nhập trung bình (BTNTB) là một trong bốn nguy cơ lớn phải đối mặt và giải quyết. Với tinh thần đổi mới sáng tạo và quyết tâm chính trị cao, Đại hội XIII của Đảng đề ra mục tiêu đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, Việt Nam trở thành quốc gia có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, nhân kỷ niệm 100 năm thành lập Nước trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN), có thu nhập cao. Bài viết phân tích những khả năng cũng như những khó khăn trong vượt BTNTB ở Việt Nam dưới góc độ tiếp cận về mô hình tăng trưởng kinh tế. Từ đó kiến nghị một số giải pháp hiện thực hóa mục tiêu vượt bẫy thu nhập trung bình như Nghị quyết Đại hội Đảng đã đề ra.

Từ khóa: Bẫy thu nhập, nước phát triển, thu nhập cao, thu nhập trung bình, Việt Nam.

Phân loại ngành: Kinh tế

Abstract: After nearly 40 years of implementing the Đổi mới (renovation) process, which has created a strong breakthrough, Vietnam is still considered a developing country with a low-middle income, and the middle-income trap (MIT) is one of the four major risks that the country must face and resolve. With the spirit of innovation and strong political determination, the 13th National Party Congress set targets that by 2030 - marking the 100th anniversary of the Party's founding - Vietnam will become a country with a modern industry and upper-middle income, by 2045, commemorating the 100th anniversary of the country's founding, it will become a developed country with a socialist orientation and high income. The article analyzes both the opportunities and challenges for Vietnam in overcoming the middle-income trap from the perspective of the economic growth model. Subsequently, it proposes several policy recommendations to help realize the objective of escaping the middle-income trap as outlined in the Resolution of the National Party Congress.

Keywords: Middle-income trap, developed country, high-income, middle-income, Vietnam.

Subject Classification: Economics

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử, sự phát triển kinh tế của các quốc gia luôn đi theo tiến trình: từ nước nghèo (thu nhập thấp) đến nước giàu (thu nhập cao). Đây là một quá trình kéo dài và bao gồm nhiều giai đoạn từ các hoạt động năng suất thấp (đặc trưng là sản xuất nông nghiệp) sang các hoạt động năng suất cao hơn (sản xuất công nghiệp và dịch vụ), từ tích lũy vốn đến công nghiệp hóa và chế tạo sản phẩm sử dụng các phương pháp sản xuất mới. Sự chuyển tiếp của một nền kinh tế từ vị thế thu nhập thấp lên thu nhập trung bình (TNTB) là một bước nhảy vọt lớn hướng tới vị thế thu nhập cao hơn và cuối cùng là bắt kịp với những nước giàu. Tuy nhiên, đây là một quá trình đầy rẫy những khó khăn, thách thức và BTNTB là một trong số đó.

* Trường Chính trị Tô Hiệu, Thành phố Hải Phòng.
Email: pdminhkt.hd@gmail.com

Khái niệm BTNTB trong những năm gần đây đã trở nên quen thuộc với các nhà phân tích và các chuyên gia kinh tế. Đây được xem là “tâm trần thủy tinh” vô hình ngăn cản nhiều quốc gia trên thế giới vươn tới mức thu nhập cao. Thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ và đạt được những thành tựu đáng kể, thể hiện rõ nhất qua tăng trưởng nhanh gắn liền với giảm tỷ lệ nghèo. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ đó, nền kinh tế nước ta cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế. Một thực tế đang diễn ra, đó là một số nước đã có thể vượt qua được hàng rào thu nhập trung bình trong một giai đoạn dài nhưng vẫn chưa có khả năng để bước vào nhóm có thu nhập cao, trong khi một số nước khác đã làm được điều đó chỉ trong một thời gian ngắn. Nhiều nghiên cứu cho rằng, các nước không thể chuyển tiếp lên ngưỡng thu nhập cao đang rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và Việt Nam cũng không nằm ngoài “nguy cơ” đó.

Mục tiêu trở thành nước có thu nhập cao năm 2045 là con đường gập ghềnh mà Việt Nam phải đối mặt, song cũng là động lực để Việt Nam quyết tâm thực hiện khát vọng thịnh vượng, bước vào kỷ nguyên mới. Do vậy, tác giả tiếp cận vấn đề từ bản chất của BTNTB, khái quát kinh nghiệm của một số nước và phân tích thực trạng của Việt Nam với những thuận lợi và khó khăn vừa là thời cơ và thách thức. Tuy nhiên, với quyết tâm chính trị, chủ trương đổi mới có tính cách mạng được Đảng, Nhà nước đẩy mạnh trong giai đoạn hiện nay, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách cho phát triển kinh tế Việt Nam nhằm vượt qua BTNTB.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích - tổng hợp tài liệu để tiến hành thu thập, hệ thống hóa và phân tích các tài liệu lý luận và thực tiễn liên quan đến bẫy thu nhập trung bình, các mô hình tăng trưởng kinh tế, cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; Phương pháp so sánh và đối chiếu nhằm so sánh kinh nghiệm của một số quốc gia đã vượt qua hoặc mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; Phương pháp thống kê và phân tích số liệu để phân tích xu hướng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người và các chỉ số liên quan. Từ đó đánh giá thực trạng và mức độ tiệm cận bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam; Phương pháp phân tích hệ thống giúp nhận diện các yếu tố cốt lõi và mối liên hệ tác động qua lại trong quá trình phát triển.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực tiễn và khả năng Việt Nam vượt bẫy thu nhập trung bình

Thực tiễn trong những thập niên qua, nhiều quốc gia với những lợi thế có sẵn, hoặc những điều chỉnh hợp lý về thể chế đã vươn lên khỏi nhóm nước có thu nhập thấp và gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình. Trên cơ sở đó, một số quốc gia thoát hoặc không rơi vào BTNTB như ở châu Âu (Đức, Áo, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha...) hay ở châu Á (Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc...), còn hầu hết các nước đều luẩn quẩn trong BTNTB¹.

¹ Theo WB (2013, 2024), từ năm 1960-2022, đã có 41 nền kinh tế đã thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, trong đó có nhiều nền kinh tế có dân số nhỏ và là các quốc đảo; đáng chú ý là đã từng có nền kinh tế đã bước vào nhóm thu nhập cao nhưng lại rơi trở lại nhóm thu nhập trung bình, như: Guinea Xích đạo và Mauritius. Tính đến thời điểm năm 2023, trong số các nước thoát bẫy, nếu xét quy mô dân số > 5 triệu dân, có 26 nền kinh tế; nếu dân số > 20 triệu dân, có 6 nền kinh tế; và nếu dân số > 100 triệu dân, có duy nhất Nhật Bản. Dự báo có thể đến năm 2025, Trung Quốc cũng sẽ trở thành nền kinh tế có dân số > 100 triệu dân thứ hai thoát được bẫy và bước vào nhóm nền kinh tế thu nhập cao. Nhật Bản, từ một quốc gia bị tàn phá nặng nề sau Thế chiến II, họ vươn lên trở thành một trong những nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới. Giai đoạn 1955-1973, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh, bình quân khoảng 10%/năm, được coi là "kỳ tích" mà khó có nước nào sau này đạt được. Nhật Bản đã tăng cường nhập khẩu công nghệ cao, rút ngắn khoảng cách, từng bước công nghiệp hóa, nâng cao năng suất, rồi sau đó xuất khẩu lại công nghệ. Họ đã tập trung nguồn lực với những ngành nghề tạo ra năng suất cao, giá trị cao thay vì những ngành có giá trị thấp như nông nghiệp đồng thời tăng quy mô sản xuất của nhiều ngành nghề, tạo ra giá trị cao, năng suất cao cho hàng hóa; hay Hàn Quốc, sau cuộc chính biến quân sự năm 1961 đã buộc Hàn Quốc phải hành động quyết liệt. Tổng thống

Khả năng vượt qua bấy phụ thuộc vào nhiều yếu tố gồm cả khách quan và chủ quan. Tuy nhiên, cần chú ý các nhân tố như: quyết tâm chính trị, sự đảm bảo vốn đầu tư được huy động và sử dụng hiệu quả; cần tập trung nâng cao chất lượng vốn nhân để tạo lập và khai thác tốt lực lượng lao động chất lượng cao; tăng năng suất, do đó công nghệ, đổi mới, sáng tạo cần được tạo lập nhất là trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghệ 4.0; cần xây dựng cho mình một thể chế tốt và sức mạnh của cộng đồng, phù hợp cho sự phát triển hiện đại; tận dụng tốt những lợi ích từ hội nhập có thể đẩy mạnh tăng trưởng, và vươn lên thành nước thu nhập cao...

Đối sánh với các nền kinh tế được đề cập nêu trên, có thể nhận định các thách thức đối với Việt Nam là khá rõ: Tốc độ tăng trưởng khá nhưng chưa cao, thiếu ổn định; độ mở của nền kinh tế lớn, nhưng xuất khẩu phụ thuộc lớn vào FDI; đầu tư khá cao, nhưng chưa đủ mức, chưa đạt hiệu quả cao; ngành chế biến chế tạo là chủ lực tăng trưởng, nhưng chưa đủ mức; sắp hết giai đoạn dân số vàng, tốc độ già hóa nhanh và đô thị hóa chưa đủ nhanh. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có những lợi thế nhất định cần khai thác để tận dụng các cơ hội mà bối cảnh trong nước và quốc tế đang đem lại. Việt Nam đang vững bước trên con đường phát triển toàn diện, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021: 104). Mặc dù vậy, thực trạng nền kinh tế trong giai đoạn vừa qua cũng cho thấy, Việt Nam còn nhiều khó khăn, thách thức đang đặt ra nhằm vượt bẫy thu nhập trung bình. Cụ thể:

Thứ nhất, kinh tế thị trường định hướng XHCN tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao.

Việt Nam chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp (tồn tại trước năm 1986) sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tính đến hết năm 2024, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 194 quốc gia trên thế giới (so với 11 nước năm 1954); có quan hệ thương mại với 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, 72 quốc gia đã công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Đây là minh chứng cho thấy, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và theo thông lệ quốc tế. Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng². Về mặt thể chế, chính trị Việt Nam được đánh giá tương đối ổn định³.

Theo đánh giá của World Bank: Việt Nam là một câu chuyện phát triển thành công. Những cải cách kinh tế từ năm 1986 kết hợp với những xu hướng toàn cầu thuận lợi đã nhanh chóng

Park Chung Hee đã trực tiếp kiểm soát các chính sách kinh tế, thành lập Ban Kế hoạch kinh tế và soạn thảo kế hoạch phát triển mạnh mẽ của Nhà nước, các tập đoàn lớn như Samsung, LG và Daewoo... đã đẩy mạnh xuất khẩu. Đến năm 1970, Hàn Quốc nhắm mục tiêu vào các ngành công nghiệp nặng. Các tập đoàn này đã tham gia vào các ngành thép, ô tô, đóng tàu và điện tử. Đặc biệt, có mối quan hệ giữa Chính phủ với người dân và doanh nghiệp rất chặt chẽ và hợp tác và tạo ra tư duy xuyên suốt, nhất quán để rồi tạo ra một khu vực kinh tế tư nhân mạnh mẽ và một Chính phủ đủ năng lực quản trị... Venezuela, Nigeria - nơi có trữ lượng dầu mỏ khổng lồ, hay Brazil và Indonesia - thị trường nội địa rộng lớn và vị trí thuận lợi vẫn mắc kẹt trong nhóm thu nhập trung bình hay Malaysia và Thái Lan - khởi đầu từ mức tương đương với Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc trong những năm 1950... Về nguyên nhân, các nước đều có những điểm chung như: không thể cải tiến công nghệ, sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu... Bên cạnh đó, các vấn đề xã hội cũng là một nguyên nhân khác. Tăng trưởng kinh tế có thể bị chững lại nếu xã hội không ổn định do bất bình đẳng, tham nhũng, ô nhiễm môi trường... Hay, các vấn đề chính trị và quân sự như xung đột nội bộ hoặc bên ngoài, xung đột sắc tộc, khủng bố, đấu tranh chính trị cũng gây tác động lớn đến sự phát triển kinh tế của quốc gia...

² Việt Nam hiện thuộc Top 20 thế giới về thị trường mới nổi và quy mô thương mại, với 17 hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết và triển khai với hơn 60 quốc gia và nền kinh tế lớn bao quát 50-60% GDP và thương mại toàn cầu; thiết lập quan hệ Đối tác toàn diện, Đối tác chiến lược, Đối tác chiến lược toàn diện với 32 đối tác, trong đó có toàn bộ các nước là Ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và các nền kinh tế G7.

Nếu cách đây 30 năm, chúng ta có quan hệ kinh tế - thương mại với gần 30 nước và vùng lãnh thổ thì đến nay con số này đã được nâng lên thành 230 (VTV News, 2022).

³ Theo công bố của WIPO, chỉ số thể chế của Việt Nam tăng 32 bậc (từ 83 lên 51) trong chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2022 (GII); Theo Moody's đã nâng hạng tín nhiệm của Việt Nam lên Ba2 với triển vọng "ổn định"; S&P nâng hạng lên BB+ với triển vọng "ổn định"; và Fitch Ratings xếp hạng BB với mức triển vọng tích cực (Chính phủ, 2022).

giúp Việt Nam phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia TNTB chỉ trong vòng một thế hệ. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 1986-2023 là 6,40%/năm, xếp vào nhóm các nước có tăng trưởng khá trên thế giới và trong khu vực trong cùng thời kỳ. Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn 3,65 USD/ngày, theo PPP năm 2017) giảm từ hơn 14% năm 2010 xuống còn 3,8% năm 2020 (World Bank, 2023). Mới đây, Tạp chí US News & World Report công bố bảng xếp hạng các quốc gia hùng mạnh nhất thế giới năm 2022 cho thấy, Việt Nam là quốc gia hùng mạnh thứ 30 thế giới. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam này chỉ đứng sau Singapore (vị trí 26), vượt Indonesia (vị trí 32) và Thái Lan (vị trí 36) (Andreas Stoffers, Lê Bích Ngọc, 2023). Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước năm 2022 đạt 8,02%, GDP bình quân đầu người đạt 4.109 USD (Chính phủ, 2023); năm 2023 tăng trưởng 5,05%, và năm 2024 tăng 7,09%, (mục tiêu 6-6,5%) với quy mô GDP 476,3 tỉ USD, GDP bình quân đầu người là 4.700 USD, năng suất lao động 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2023) và năm 2024 là 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%...

Việt Nam hiện là một nền kinh tế có mức độ hội nhập toàn cầu rất cao (khoảng 200% so với GDP) và đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 22 toàn cầu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2024 đạt trên 786 tỷ USD (năm thứ 9 liên tiếp xuất siêu với tốc độ nhanh - xuất siêu đạt 24,77 tỷ USD). Nhưng do thâm hụt thương mại dịch vụ nên cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ tổng thể chỉ thặng dư 12,4 tỷ USD, thấp hơn mức 19,5 tỷ USD năm 2023, nhưng cũng là mức cao, góp phần ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối... Thu hút lượng đầu tư lớn từ nước ngoài, năm 2024 đạt giải ngân vốn FDI 25,35 tỷ USD, đây là mức đầu tư cao nhất của Việt Nam từ trước đến nay, ngay cả khi các thị trường lớn bị thu hẹp và chuỗi cung ứng toàn cầu còn nhiều đứt gãy. Đây là một trong những cấu phần quan trọng để quyết định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý trong quá trình đổi mới vừa (có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan), tăng trưởng kinh tế của nước ta có dấu hiệu chững lại. Bình quân tăng trưởng từ 1986 đến nay khoảng 6,4%, trong đó giai đoạn 1990-2000 là 7,57%; 10 năm tiếp theo là 7,26%; 10 năm tiếp là 6,21% và thời kỳ 2021-2023 chỉ đạt 5,22%/năm⁴. Trước bối cảnh đó với quyết tâm đột phá, nỗ lực tháo gỡ khó khăn, điểm nghẽn của nền kinh tế; thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát... Năm 2024, Việt Nam đã hoàn thành và vượt 15/15 chỉ tiêu phát triển KT-XH, trong đó tăng trưởng kinh tế tăng 7,09%, vượt mục tiêu đề ra (6-6,5%), cao hơn dự báo của các tổ chức quốc tế, là mức cao nhất ASEAN và thuộc Top 5 tăng trưởng cao của thế giới. Chất lượng tăng trưởng cải thiện tích cực với năng suất lao động ước tăng 5,88%, cao hơn mức 3,3% năm 2023 và cao hơn mức mục tiêu 4,8-5,3%, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) ở mức 5,13 lần, thấp hơn mức 7,49 lần năm 2023. Bước vào năm 2025 quyết tâm tăng trưởng mức 8% trở lên góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong thời gian đủ dài (bắt đầu từ năm 2026).

Thứ hai, về vốn đầu tư: Theo số liệu World Bank, năm 2019, FDI ròng vào trong nước của Việt Nam chiếm 6,1% GDP, trong khi đó con số này tại Singapore từ những năm 1970 đã đạt 8 - 10% và tiếp tục tăng trong các thập niên tiếp theo, tới năm 2019 là 32,17%. Tại hai quốc gia mắc BTNTB tại châu Á là Philippines và Indonesia, FDI ròng chiếm khoảng 2% GDP.

Thứ ba, về vốn nhân lực: Khi so sánh dữ liệu về giáo dục trung học và đại học với các nền kinh tế thành công ở châu Á ở giai đoạn các nước này có TNTB bao gồm Nhật Bản (1960-1965),

⁴ Trong suốt 38 năm qua kể từ năm 1986, nền kinh tế Việt Nam chỉ có 13 năm tăng trưởng > 7,0% (mức có thể bảo đảm để GDP/người tăng gấp 2 lần), trong đó có 7 năm tăng trưởng > 8,0% và chỉ có 2 năm tăng trưởng > 9,0%. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng của 10 năm theo các kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội có xu hướng giảm dần theo thời gian. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng thời kỳ 1991-2000, 2001-2010, 2011-2020 lần lượt là 7,57%/năm, 7,26%/năm, và 6,21%/năm. Riêng đối với thời kỳ 2021-2030 thì 3 năm qua, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 5,22%/năm. Điều đó thể hiện tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế tuy đạt mức khá nhưng chưa đủ cao và thiếu ổn định, đang thiếu dự địa nếu tiếp tục với mô hình tăng trưởng cũ.

Hàn Quốc (1985), Singapore (1970), Hồng Kông (1970), Đài Loan (1980), Việt Nam hiện có tỷ lệ hoàn thành trung học và đại học, cũng như số năm trung bình của giáo dục trung học, đại học cao hơn mức trung bình của các nền kinh tế kể trên ở giai đoạn thu nhập trung bình.

Thứ tư, về công nghệ: So sánh năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP) giữa Việt Nam và nhóm nền kinh tế thoát BTNTB và mắc BTNTB tại châu Á cho thấy: TFP trung bình trong giai đoạn TNTB của Philippines và Indonesia lần lượt là 0,47 và 0,48. Trong khi các nước thoát BTNTB tại châu Á có TFP trung bình trong giai đoạn TNTB cao hơn: Hàn Quốc (0,5), Nhật Bản (0,65), Hồng Kông (0,91), Đài Loan (0,80), Singapore (0,73). Trong khi đó, TFP của Việt Nam bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 0,45 (Tổng cục Thống kê, 2019). Như vậy, so sánh giá trị TFP có thể thấy TFP của Việt Nam hiện vẫn thấp hơn tương đối so với nhóm thoát BTNTB.

Thứ năm, các thứ hạng khác của Việt Nam trong tất cả các bảng xếp hạng quan trọng của quốc tế đều được cải thiện. Mặc dù là nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp (thứ 127), nhưng nước ta vẫn đạt vị trí 70 về môi trường kinh doanh năm 2019 (tăng 20 bậc so với năm 2015) và thứ 67 về Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (tăng 10 bậc so với năm 2018). Trong 5 năm qua, Năng lực cạnh tranh du lịch tăng 12 bậc, xếp thứ 63; Hiệu quả logistics tăng 25 bậc, xếp thứ 39; Đổi mới sáng tạo toàn cầu tăng 17 bậc, xếp thứ 42. Đặc biệt, xếp hạng về phát triển bền vững tăng 34 bậc, từ thứ 88 năm 2016 lên thứ 49 năm 2020. Ngoài ra, không ít chỉ số, tiêu chí cụ thể của nước ta được ghi nhận tiến bộ vượt bậc như: Tiếp cận điện năng tăng 81 bậc, xếp thứ 27; Ứng dụng công nghệ thông tin tăng 54 bậc, xếp thứ 41... (Chính phủ, 2021).

Trước câu hỏi về các yếu tố giúp Việt Nam không rơi/vượt BTNTB trong 10-15 năm tới, có thể đánh giá chất lượng lao động là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất và quyết định khả năng vượt BTNTB của Việt Nam. Thứ tự ảnh hưởng mạnh tiếp theo là các yếu tố tăng trưởng TFP, quá trình chuyển đổi số, kiểm soát tham nhũng, hội nhập kinh tế sâu rộng, vốn đầu tư, tỷ trọng hàng công nghệ cao và trung bình trong xuất khẩu, giảm bất bình đẳng xã hội, chỉ tiêu chính phủ và đô thị hóa. Ngoài ra cũng cần quan tâm tới sự thống nhất trong nhận thức và quyết tâm chính trị. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay cũng cần chú ý những khó khăn thách thức sau trong quá trình vượt qua BTNTB, đó là:

Thứ nhất, về nhận thức, cần tránh thái độ bi quan khi tiếp cận với những hạn chế từ thực trạng nền kinh tế là Việt Nam đã sập BTNTB với những dấu hiệu khá rõ ràng từ thực trạng của nền kinh tế (tăng trưởng kinh tế đang có xu hướng chững lại, khó phục hồi; năng suất lao động, các chỉ số cạnh tranh thấp và chậm được cải thiện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, cơ cấu xuất khẩu thiếu bền vững, kém hiệu quả; và nhiều vấn đề kinh tế - xã hội - môi trường bất cập phát sinh như: cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường; phân hóa giàu - nghèo; tham nhũng, bong bóng bất động sản... Ngoài ra cũng cần cảnh giác và đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái khác trên các diễn đàn và phương tiện truyền thông với các luận điểm khác nhau về tính khả thi của mục tiêu phát triển. Ngược lại, một số quan điểm lạc quan hơn thì cho rằng, BTNTB đối với Việt Nam vẫn ở dạng nguy cơ. Chúng ta vẫn còn dư lượng về thời gian để phục hồi tăng trưởng và vượt qua giai đoạn khó khăn này để trở thành nền kinh tế có thu nhập cao. Mặc dù vậy, nhiều người vẫn cho rằng: Việt Nam đã sập BTNTB.

Thứ hai, mặc dù có sự đổi mới và có tốc độ bứt phá, đi tắt đón đầu khá tốt, tuy nhiên, mặt bằng trình độ công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng chiều sâu để tăng trưởng nhanh và bền vững. Nhìn chung, năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của nước ta còn hạn chế. Ngoài một số lĩnh vực đi tắt, đón đầu thì đa số còn ở trình độ thấp. Công nghiệp, xuất khẩu dựa chủ yếu vào gia công, lắp ráp. Công nghiệp chế biến, chế tác chưa phát triển, tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế còn thấp.

Thứ ba, nguồn nhân lực tuy nhiều về số lượng nhưng chất lượng thấp. Tỷ trọng lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ mới chỉ đạt 26,1% tại thời điểm quý I, năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2022). Trong khi đó, chất lượng đào tạo nghề, chất lượng giáo dục đại học chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, thể chế kinh tế - xã hội chưa theo kịp yêu cầu phát triển đất nước như: Hệ thống pháp luật tuy nhiều về số lượng, song lại thiếu đồng bộ, chồng chéo và còn nhiều lỗ hổng. Thực thi pháp luật còn thiếu hiệu lực, hiệu quả chưa cao và đôi khi còn thiếu minh bạch. Cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực phát triển còn nhiều bất cập, chưa hoàn toàn theo cơ chế thị trường. Khung khổ pháp luật chưa đầy đủ, chế tài chưa đủ mạnh để ngăn chặn tình trạng tham nhũng, lãng phí, thất thoát tài sản quốc gia. Hiệu quả hoạt động của chính phủ vẫn chưa cao, khả năng kiểm soát tham nhũng còn thấp. Hoạt động của Nhà nước và bộ máy hành chính trong những năm qua có sự đổi mới rất mạnh, nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của mình, như sự can thiệp hành chính chỗ này chỗ kia, hay lúc này lúc khác vẫn còn thái quá của các cơ quan nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế...

Thứ năm, cần nhận rõ để vượt qua các loại “bẫy” phát triển, không chỉ là “bẫy” TNTB, mà còn là “bẫy” lao động giá rẻ, “bẫy” tăng trưởng nhưng tăng trưởng không xanh, phát triển ào ạt mà không tính đến bền vững và lâu dài, ảnh hưởng đến xã hội, môi trường... sẽ mang ý nghĩa thực tiễn trong việc hoạch định các đường lối phát triển, cải cách hệ thống chính sách, giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu đề ra trong phát triển bền vững tầm nhìn hướng tới năm 2045.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý về mô hình tăng trưởng chiều rộng trên nền tảng công nghệ và chất lượng nhân lực thấp đã dẫn đến hiện tượng lãng phí và cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu toàn cầu với những thiên tai, hạn hán, ngập mặn, triều cường... hay những yếu tố khách quan như đại dịch Covid-19, xung đột Nga - Ukraine cũng như ở các khu vực khác, các cuộc chiến tranh thương mại và các bất đồng, xung đột lợi ích của các nước cũng đang là những thách thức đáng lo ngại với mục tiêu tăng trưởng nhanh ở nước ta.

3.2. Giải pháp thực hiện mục tiêu vượt qua bẫy thu nhập trung bình

Với thực tiễn, từ một nước nông nghiệp lạc hậu nghèo nàn, quy mô nền kinh tế nhỏ, GDP 26,3 tỷ USD trong những năm đầu Đổi mới, trong gần 40 năm qua, quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt 476 tỷ USD năm 2024; GDP bình quân đầu người đạt mức 4.700 USD, tăng 58 lần so với những năm đầu Đổi mới. Việt Nam hoàn toàn có quyền và có tính khả thi để đạt mục tiêu tới trước năm 2030 trở thành nước thu nhập trung bình cao với GDP bình quân đầu người là 10.000 USD, với ba mục tiêu cụ thể là kinh tế thịnh vượng; môi trường bền vững, công bằng xã hội; nâng cao trách nhiệm giải trình và năng lực của Chính phủ. Các chính sách của Chính phủ sẽ tập trung vào năm lĩnh vực cải cách. *Thứ nhất*, hiện đại hóa kinh tế và phát triển khu vực tư nhân. *Thứ hai*, phát triển năng lực sáng tạo quốc gia, đặt doanh nghiệp ở vị trí trung tâm trong chiến lược này, xây dựng môi trường hỗ trợ sáng tạo, chuẩn bị nguồn lực sẵn sàng để thu hút những chuyên gia hàng đầu. *Thứ ba*, nâng cao hiệu quả kinh tế của đô thị hóa và quy hoạch không gian; mở rộng xây dựng và kết nối các thành phố vệ tinh vào trung tâm đô thị, phát triển các trung tâm, đảm bảo cơ hội tiếp cận dịch vụ công một cách công bằng. *Thứ tư*, duy trì, bảo tồn các nguồn lực tự nhiên và giám sát động của biến đổi khí hậu. *Thứ năm*, đẩy mạnh công bằng xã hội và tăng trưởng bao trùm; xây dựng thể chế hiện đại, chính phủ hiệu quả. Nền tảng để thực hiện những cải cách trên là thể chế thị trường phát triển hoàn thiện, hội nhập và hiện đại kết hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó chuyển đổi số quốc gia là một yếu tố vô cùng quan trọng. Hiện nay, Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong trong việc xây dựng chương trình chuyên đề về chuyển đổi số quốc gia với ba trụ cột là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong thời kỳ mới.

Đề đạt được các mục tiêu mà Đại hội XIII đã xác định là: tới năm 2030 trở thành nước thu nhập trung bình cao và xa hơn là năm 2045 trở thành nước phát triển, theo định hướng XHCN, có thu nhập cao trong bối cảnh hiện nay những thách thức nội tại và bên ngoài đang đan xen, tạo sức ép lớn, Việt Nam cần một cuộc cải cách toàn diện, sâu sắc và đồng bộ, với những đột phá mới về thể chế, cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng và tổ chức bộ máy... Gần đây, Bộ Chính trị đã ban hành “Bộ tứ trụ cột” tạo nên một chỉnh thể thống nhất về tư duy và hành động chiến lược cho sự phát triển đất nước để giúp đất nước Việt Nam cất cánh là Nghị quyết số 57; 59-NQ/TW,

Nghị quyết số 66; 68-NQ/TW⁵. Để hiện thực hóa khát vọng phát triển nhanh, bền vững trong thời kỳ mới, trong thời gian tới cần thực hiện hiệu quả một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện và thực thi hiệu quả thể chế phát triển, đặc biệt là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong đó đặc biệt chú trọng đến cơ chế quản lý và phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tiếp tục cải cách, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho doanh nghiệp tư nhân phát triển, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật của các bộ, ngành và chính quyền các cấp; tạo môi trường bình đẳng, theo cơ chế thị trường trong mọi khu vực của nền kinh tế; đẩy mạnh phòng, chống và xử lý tình trạng tham nhũng, lãng phí, tạo sự công bằng, minh bạch và niềm tin cho xã hội nhằm khơi dậy khát vọng phát triển, động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chuyên mạnh theo chiều sâu, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Để đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh trong dài hạn, đảm bảo sức khỏe cho nền kinh tế có thể vượt qua những cú sốc từ bên ngoài thì cần tạo ra được những đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả và sức cạnh tranh. Muốn vậy cần tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, trên cả bốn khía cạnh: (1) Từ góc độ đầu vào, phải đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số nhằm thay đổi dần cơ cấu các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng theo hướng tăng tỷ trọng TFP, giảm tỷ trọng vốn, lao động giản đơn, tài nguyên thiên nhiên; (2) Từ góc độ đầu ra, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hóa, tham gia sâu và xác lập vị thế cao trong chuỗi giá trị toàn cầu để thúc đẩy tăng tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế; (3) Từ góc độ cấu trúc, cần cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế, trong đó đặc biệt chú trọng hiệu quả của các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng kinh tế; (4) Từ góc độ thể chế, tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý các ngành, lĩnh vực, quản lý các loại thị trường, cơ chế phân bổ nguồn lực... Chấm dứt cơ chế xin cho, thị trường nửa vời đang tồn tại lâu nay, thiết lập sự công bằng, minh bạch để mọi loại hình doanh nghiệp, mọi khu vực kinh tế cùng phát triển.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo đại học. Để làm được điều này, trước hết cần đổi mới bộ máy, nâng tầm đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các trường đại học phải chủ động đổi mới nội dung, mục tiêu, chuẩn đầu ra theo hướng đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, chấn chỉnh để việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, phong hàm giáo sư, phó giáo sư đảm bảo thực chất, uy tín đối với xã hội. Chú trọng hơn nữa việc đào tạo nghề, đặc biệt là đối với khu vực thị trường lao động phi chính thức và khu vực nông thôn; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực sản xuất theo hướng tăng nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo, giảm tỷ trọng lao động giản đơn.

Thứ tư, phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo sự bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ; đẩy mạnh phát triển thị trường khoa học và công nghệ theo hướng tạo môi trường pháp lý, cơ chế động lực nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào thị trường khoa học và công nghệ; cơ cấu lại một cách triệt để các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ có nguồn gốc công lập theo hướng chuyển sang doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế thị trường; chấm dứt tình trạng bao cấp trực tiếp hoặc gián tiếp trong hoạt động nghiên cứu khoa học và

⁵ Bốn đột đột phá - “Bộ tứ trụ cột”: Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị quyết 59 về chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng; Nghị quyết 66 về đổi mới toàn diện công tác xây dựng, thi hành pháp luật; Nghị quyết 68 về phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân để giúp Việt Nam cất cánh và vượt qua BTNTB.

công nghệ; tạo cơ chế khuyến khích đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đi đầu trong việc thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, hiệu quả, cùng có lợi.

Thứ năm, triển khai hiệu quả các giải pháp phục hồi kinh tế sau đại dịch. Những nỗ lực của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh, để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương là đáng ghi nhận. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế các năm 2020-2021 đã suy giảm nghiêm trọng và thấp nhất trong vòng gần 40 năm qua. Thực trạng này dẫn đến việc thực hiện các mục tiêu của Đại hội XIII khó khăn hơn và đòi hỏi cần phải nỗ lực nhiều hơn. Bởi vậy, phục hồi kinh tế sau đại dịch trở nên khẩn cấp nhằm lấy lại đà tăng trưởng cho nền kinh tế trong những năm tiếp theo. Để thực hiện nhiệm vụ này, cần khẩn trương rà soát lại và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phục hồi kinh tế sau đại dịch; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; khắc phục sự đứt gãy trong các chuỗi sản xuất, cung ứng và tiêu thụ hàng hóa; đẩy mạnh hoàn thiện thủ tục đầu tư, thực hiện giải ngân vốn đầu tư công; hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ, các loại hình hợp tác xã phục hồi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Trong các yếu tố và các giải pháp, cần đặc biệt quan tâm tới chất lượng lao động là yếu tố có ảnh hưởng nhất tới khả năng vượt BTNTB và có tính bất định tương đối thấp, ngoài ra, yếu tố chuyển đổi số là yếu tố có ảnh hưởng lớn tới khả năng vượt BTNTB và có tính bất định cao nhất.

4. Kết luận

Tóm lại, trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao là mục tiêu và khát vọng của toàn dân tộc Việt Nam. Trong những năm tới, toàn Đảng, toàn dân phải nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; đẩy lùi nạn tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội... để phục hồi tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, đưa nền kinh tế vượt qua BTNTB, gia nhập nhóm các quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

Tài liệu tham khảo

- Andreas Stoffers, Lê Bích Ngọc. (2023). *Việt Nam là quốc gia hùng mạnh thứ 30 thế giới, tại sao không?*. <https://baoquocte.vn/viet-nam-la-quoc-gia-hung-manh-thu-30-the-gioi-tai-sao-khong-218586.html>
- Bùi Đình Phong. (2021). *Khát vọng Hồ Chí Minh: Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ, phồn vinh, hùng cường, sánh vai với các cường quốc năm châu*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chính phủ. (2021). *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021*.
- Chính phủ. (2022). *Báo cáo số 439/BC-CP ngày 19/10/2022, về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội những tháng đầu năm 2023*.
- Chính phủ. (2023). *Báo cáo bổ sung kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội những tháng đầu năm 2023* (do lãnh đạo Chính phủ trình bày tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV).
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*. t.1. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Tổng cục Thống kê (2022). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý I, năm 2022*.
- Tổng cục Thống kê (2023). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>
- Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê năm giai đoạn 2011-2021*.
- VTV News. (2022). *Nhìn lại năm 2022: Khẳng định vị thế, uy tín Việt Nam*, <https://vtv.vn/chinh-tri/nhin-lai-nam-2022-khang-dinh-vi-the-uy-tin-viet-nam-20221225114802092.htm>
- World Bank. (2021). *World Development Indicators*. <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>
- World Bank. (2023). *Đánh giá “Tổng Quan về Việt Nam” của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam*. <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview#1>